

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	58,400 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	15.9%	16.1%	4.8%

Hệ số nguy cơ phá sản	2.60
Z - score (sản xuất)	(Baa2)
2024	Cảnh báo

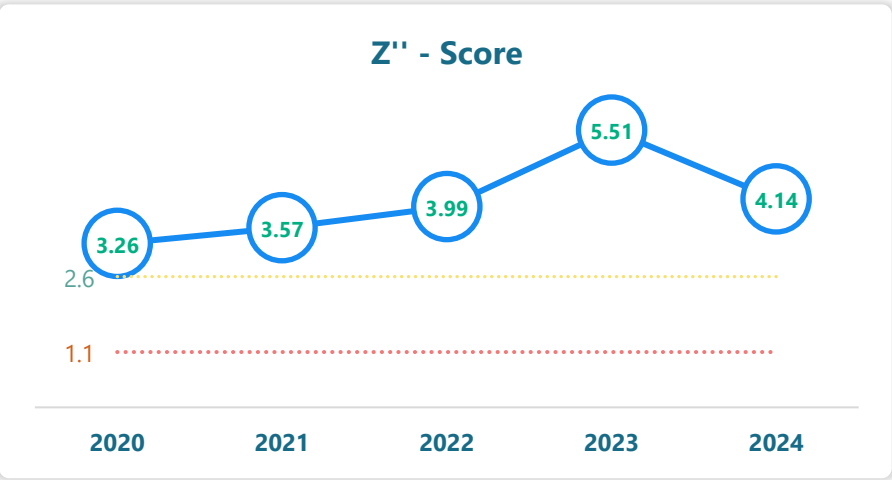
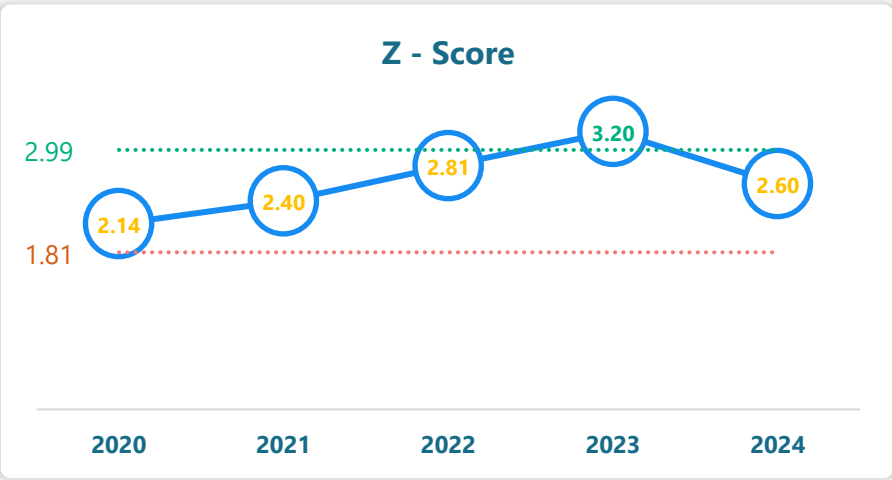
Hệ số nguy cơ phá sản	4.14
Z'' - score (phi sản xuất)	(Aa2)
2024	An toàn

2024	
DT thuần	8,324
tỷ VNĐ	
YoY	▼ 326
	▼ 3.8%

2024	
LN sau thuế	66.9
tỷ VNĐ	
YoY	▼ 68.1
	▼ 50.5%

2024	
ROE	0.5%
+/- YoY	▼ 1.5%

2024	
ROA	0.3%
+/- YoY	▼ 0.8%



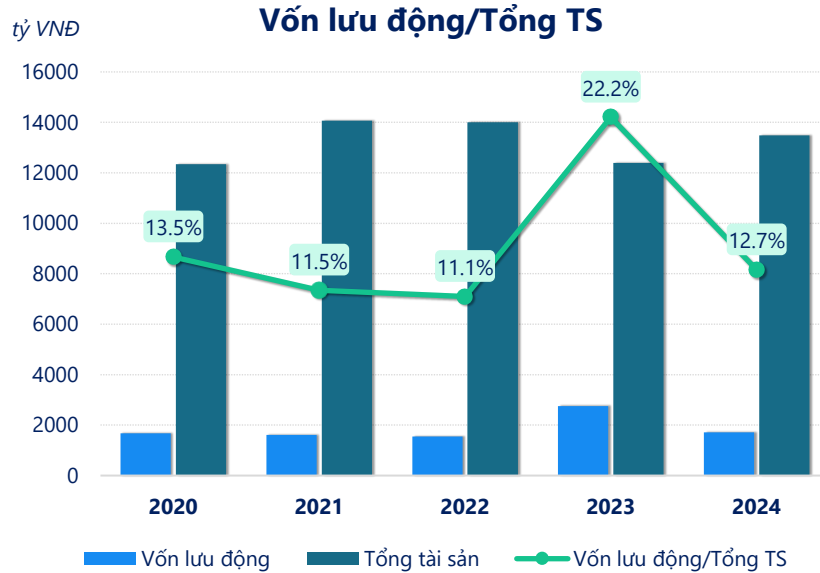
Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score là 2.60** cao hơn 1.81 và thấp hơn 2.99, cho thấy **KDC** có dấu hiệu của tình trạng tài chính không ổn định, có mức độ rủi ro phá sản tương đối cao.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score là 4.14 > 2.6**, cho thấy **KDC** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

Kết quả kinh doanh **KDC** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **8,324** tỷ đồng **giảm 3.77%**, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 50.5%** chỉ còn **66.88** tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **0.52%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

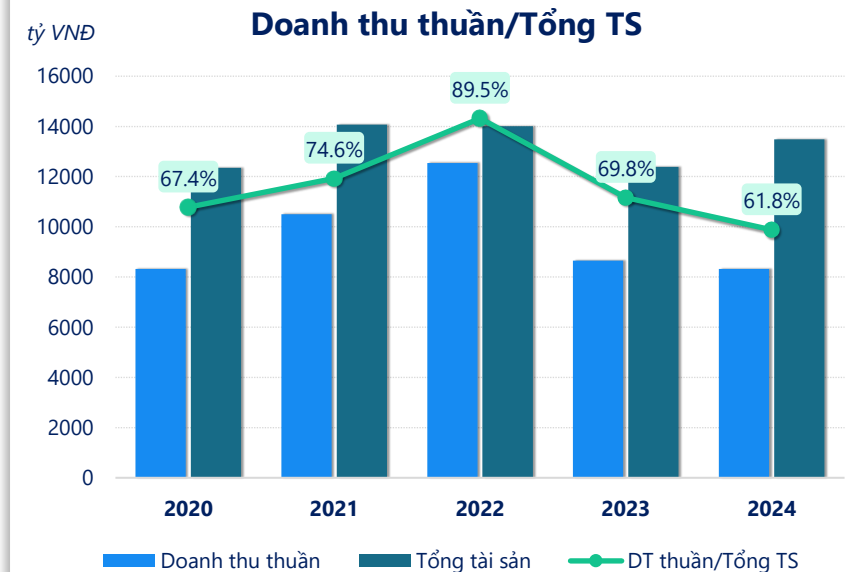
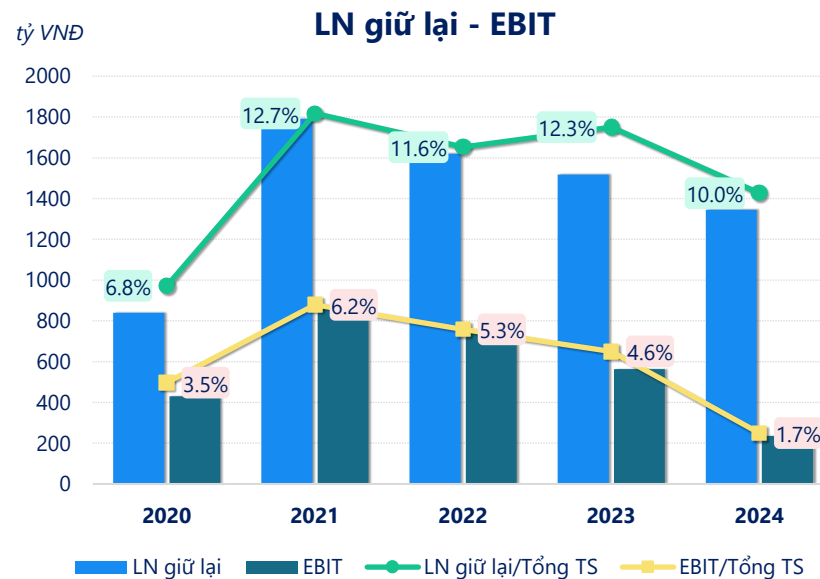
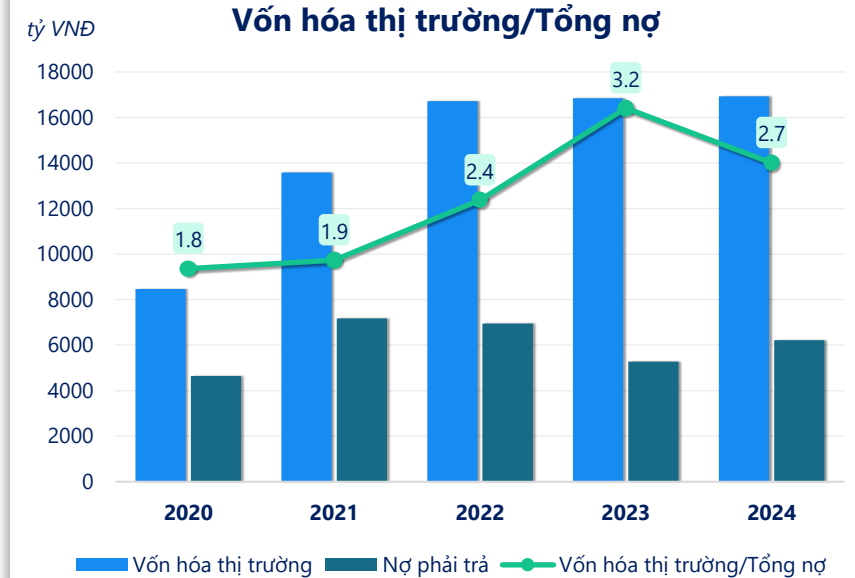
CTCP Tập đoàn KIDO (HSX: KDC)



Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Tỷ lệ **vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **2.72**, cho thấy công ty đang tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua giá trị nợ phải trả. Tuy nhiên tỷ lệ này giảm so với năm trước có thể do áp lực trả nợ tăng hoặc giá trị thị trường giảm sút.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	13,224	12,391	6.7%
Tài sản ngắn hạn	6,300	6,964	-9.5%
Tiền và tương đương tiền	1,355	2,185	-38.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	174	619	-71.9%
Phải thu ngắn hạn	3,353	2,957	13.4%
Hàng tồn kho	1,271	1,072	18.5%
Tài sản ngắn hạn khác	148	131	13.2%
Tài sản dài hạn	6,924	5,427	27.6%
Phải thu dài hạn	21.2	21.5	-1.5%
Tài sản cố định	2,594	2,582	0.4%
Bất động sản đầu tư	409	4.22	9590%
Tài sản dở dang	65.0	4.90	1226%
Đầu tư tài chính dài hạn	2,254	2,043	10.4%
Tài sản dài hạn khác	367	161	129%
Lợi thế thương mại	1,214	611	98.7%
Nợ phải trả	6,084	5,277	15.3%
Nợ ngắn hạn	4,529	4,214	7.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	3,138	2,826	11.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	676	426	58.7%
Nợ dài hạn	1,555	1,063	46.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	923	501	84.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	7,139	7,114	0.4%
Vốn chủ sở hữu	7,139	7,114	0.4%
Vốn điều lệ	2,898	2,898	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	8,324	10,497	12,535	8,650	8,324
Giá vốn hàng bán	6,559	8,446	10,262	7,113	6,812
Lợi nhuận gộp	1,765	2,051	2,274	1,536	1,512
Doanh thu HĐTC	81.0	160	250	1,330	163
Chi phí TC	144	194	274	1,017	136
Chi phí lãi vay	13.6	178	233	241	131
LN trong công ty LKLD	172	110	104	75.3	150
Chi phí bán hàng	1,044	1,197	1,446	1,181	1,135
Chi phí QLDN	422	243	409	422	456
LN thuần từ HĐKD	408	689	499	322	99.2
Lợi nhuận khác	8.17	-0.69	12.1	1.33	5.59
LN trước thuế	416	688	511	323	105
Lợi nhuận sau thuế	330	653	375	135	66.9
LNST của CĐ cty mẹ	204	590	363	143	37.3

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	97.0	-20.8	-381	838	527
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	338	-1,243	-300	582	-1,534
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	147	1,443	499	-336	174
Tiền đầu kỳ	525	1,102	1,281	1,100	2,185
Lưu chuyển tiền thuần	582	179	-181	1,084	-832
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.41	-0.16	-0.27	1.04	0.06
Tiền cuối kỳ	1,106	1,281	1,100	2,185	1,353